

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 110/2020/DS-ST
 Ngày 28 tháng 7 năm 2020
 V/v “Tranh chấp hợp đồng góp hội”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Văn Năm**

2. Ông **Văn Công Trọn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Tuyết Ngân** - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thảo Nguyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2020/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 341/2020/QĐST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1976 (Có mặt). Trú tại: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn:

Ông **Lê Chí N**, sinh năm 1986 (Vắng mặt). Trú tại: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà **Ngô Tú V**, sinh năm 1986 (Có mặt). Trú tại: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 02/8/2016 âm lịch, bà T có mở dây hội mùa 5.000.000 đồng; Hội có 12 người tham gia; Quy định mỗi năm

khui 02 lần. Bà V, ông N có tham gia 01 chung và đã hót chung hui trên vào kỳ thứ 3. Bà T đã chung tiền hui đầy đủ cho ông N, bà V. Ông N, bà V đã đóng hui chết, đến kỳ thứ 8 không đóng nữa. Ông N, bà V còn phải đóng tiền hui chết cho bà T 05 lần với số tiền 25.000.000 đồng. Nay, bà T khởi kiện yêu cầu ông N, bà V có trách nhiệm trả tiền hui chết nêu trên.

Bị đơn bà Ngô Tú V trình bày: Trước đây, bà và ông N có tham gia 01 chung hui mùa đúng như bà T trình bày. Chung hui trên, bà và ông N đã hót. Đến năm 2019, bà và ông N ly hôn, được TAND huyện Trần Văn Thời giải quyết tại Bản án số 04 ngày 07/01/2019. Còn phần tiền hui chết đóng lại cho bà T thì, bà và ông N có thỏa thuận (Biên bản thỏa thuận ngày 07/01/2019); Ông N đồng ý đóng lại hui chết cho bà T. Nay, bà T khởi kiện thì ông N là người có nghĩa vụ. Bà không có nghĩa vụ đóng hui chết cho bà T.

Đối với bị đơn Lê Chí N: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết, như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Nhưng, ông N vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Trong phần tranh luận, Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T; Buộc bị đơn Lê Chí N, Ngô Tú V liên đới trả tiền nợ hui cho bà Nguyễn Thị T số tiền 25.000.000 đồng; Buộc bị đơn Nguyễn, Vi phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn Lê Chí N, đã được triệu tập họp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt; Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt ông N theo quy định của pháp luật.

[2] Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng góp hội" quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 31 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hội, họ, biểu, phường. Do, nguyên đơn và bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời; Nên, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét, yêu cầu khởi kiện của bà T: Tại phiên tòa, có cơ sở xác định: Bà T là chủ hội, ông N và bà V là hội viên. Vào ngày 02/8/2016 âm lịch, ông N và bà V có tham gia 01 chung hội do bà T là chủ. Loại hội mùa 5.000.000 đồng. Có 12 người tham gia. Chung hội này đến ngày 02/8/2022 âm lịch mãn hội. Căn cứ khoản 2 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là chứng cứ có thật. Quá trình giao dịch hội, thì đến kỳ 8 giữa bà T và ông N và bà V có xảy ra tranh chấp đối với dây hội trên. Lý do tranh chấp, ông N và bà V đã hốt chung hội trên vào kỳ thứ 3, nhưng sau đó không đóng hội chết. Xét, việc tham gia chơi hội giữa các bên trên cơ sở tự nguyện, việc này có xảy ra trên thực tế và các bên đã thừa nhận, nhưng ông N và bà V không thực hiện đúng của người hội viên. Như vậy, ông N và bà V đã vi phạm nghĩa vụ cũng như không thực hiện đúng trách nhiệm của hội viên. Căn cứ, Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hội, họ, biểu, phường, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

[4] Về trách nhiệm trả nợ: Tại Bản án Hôn nhân và gia đình số: 04 ngày 07/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, giải quyết cho bà V và ông N ly hôn. Nhưng, thực tế tại thời điểm giao dịch hội thì bà V và ông N vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân. Mặc dù, giữa bà V và ông N có thỏa thuận, ông N trách nhiệm đóng hội chết cho bà T. Nhưng, thỏa thuận này không có sự thống nhất ý kiến của bà T, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T. Nên, ông N và bà V có nghĩa vụ liên đới trả tiền hội cho bà T là phù hợp theo khoản 2 Điều 27; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại tòa, bà V tự nguyện trả $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ số tiền 12.500.000 đồng cho bà T. Nên, Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện của bà V. Còn $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ số tiền 12.500.000 đồng, buộc ông N có trách nhiệm trả cho bà T.

[5] Xét, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 144; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3; Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bà V và ông N, mỗi người phải có nghĩa vụ nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 625.000 đồng đồng (25.000.000 đồng x 5% = 1.250.000 đồng). Bà

T được nhận lại tiền tạm ứng án phí số tiền 600.000 đồng theo biên lai thu số 0003587 ngày 04/5/2020 và biên lai thu số 0003790 ngày 02/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng: Điều 471; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hui, họ, biểu, phường; khoản 2 Điều 27; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008; Điều 3; Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T; Buộc bị đơn ông Lê Chí N và bà Ngô Tú V có trách nhiệm liên đới trả tiền hui cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền 25.000.000 đồng - Bằng chữ: Hai mươi lăm triệu đồng (Trong đó: Ông N có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 12.500.000 đồng – Bằng chữ: Mười hai triệu năm trăm ngàn đồng; Bà V có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 12.500.000 đồng – Bằng chữ: Mười hai triệu năm trăm ngàn đồng). Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Chí N và bà Ngô Tú V không thi hành xong khoản tiền trên, ông Lê Chí N và bà Ngô Tú V còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Về án phí: Buộc bà Ngô Tú V phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 625.000 đồng đồng (Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng – Chưa nộp); Buộc ông Lê Chí N phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 625.000 đồng đồng (Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng – Chưa nộp); Bà Nguyễn Thị T được nhận lại tiền tạm ứng án phí số tiền 600.000 đồng theo biên lai thu số 0003587 ngày 04/5/2020 và biên lai thu số 0003790 ngày 02/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn bà Ngô Tú V được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn Lê Chí N được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (03b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang